

## TINH THẦN THỰC TIỄN

(Thực tại là tiêu chuẩn của chân lý)

Con người ra đời trong trời đất – “đầu đội trời, chân đạp đất” – sống giữa thiên nhiên cùng muôn loài. Từ thuở ban sơ, con người học hỏi từ thiên nhiên (thiên thư vô ngôn của Trời Đất) và ở chính mình để tăng dần sự hiểu biết. Có thể nói rằng thiên nhiên là ông thầy đầu tiên của con người và mãi mãi là ông thầy vô tư vi diệu nếu con người vẫn chịu khó để tâm quan sát học hỏi.

Trải qua tiến trình lâu dài hàng chục vạn năm, môi trường sống luôn luôn thay đổi. Nhờ quan sát học hỏi từ thiên nhiên và cuộc sống đầy sinh động, con người cổ đại ngày càng hiểu biết hơn, hiểu ra được quy luật về chu kỳ của sự biến chuyển thời tiết; biết được tính chất của đất đai; hiểu quy luật vận hành của thiên nhiên cùng muôn vật. Những tri thức thực nghiệm đó giúp cho con người cổ đại thích nghi với môi trường sống để tồn tại và phát triển về mọi mặt vật chất lẫn tinh thần.

Không mở mắt, mở lòng, không động não, hai tay không lao động, con người không sống nổi. Tìm những loại trái ăn được qua quan sát các loài chim ăn trái chín trên cành, sóc lượm quả dưới đất. Hiểu được tính chất cỏ cây, thảo mộc, con người mới chọn trái lành, tránh quả độc. Hiểu được loài vật mới chống lại thú dữ, săn mồi lấy thịt dễ dàng hơn. Hiểu được núi rừng, suối, sông, nắng mưa, gió bão mới tìm hang động kín đáo trú ẩn.

Những miếng đá vỡ sắc cạnh rải rác trên sườn đồi đã gợi ý họ ghè, đẽo đá làm dụng cụ (dao đá, nạo đá, v.v...) và vũ khí. Từ đó con người đào tìm củ dễ dàng hơn tìm bới bằng tay, săn được thú, bắt được cá nhiều hơn.

Sự hiểu biết tăng dần, tăng dần. Do những vụ cháy rừng, con người biết dùng lửa để sưởi ấm; và nhờ ăn được những con thú chết cháy, họ bỏ thói quen ăn thịt sống. Con người càng ngày càng khôn ngoan hơn, càng “người” hơn. Con người không ngừng thăng tiến về mọi mặt. Càng ngày càng hiểu thêm muôn vật và môi trường sống.

Sau một thời gian dài, từ săn bắt hái lượm, đào củ – sống du canh du cư – người Việt cổ ở Hòa Bình biết thuần hóa cây nông nghiệp, thú vật, chuyển sang đời sống định canh định cư: trồng trọt, trồng lúa nước và nuôi gia súc.

Ai đã dạy họ trồng trọt? Phải chăng môi trường sống và đời sống thực tiễn là ông thầy của họ? Thường ngày họ hái lượm quả chín ở trong rừng sâu đem về hang động, cùng nhau ăn, ăn xong, vớt hạt xuống đất ẩm, hạt nảy mầm, mọc lên thành cây, sinh hoa kết trái...

Từ đó, họ phá rừng để biến thành vườn nương: vườn tược trồng cây ăn trái, đồi nương trồng rau dưa, bầu bí, khoai, v.v....

Thế là nghề nông xuất hiện, đánh dấu một bước tiến bộ quan trọng trong đời sống của cư dân Hòa Bình. Từ những kinh nghiệm trồng trọt nói trên họ ý thức được nước giúp cho thảo mộc tăng trưởng mạnh và tốt tươi nên họ tìm cách thuần hóa giống lúa hoang trở thành giống lúa trồng trong ruộng nước; và thuần hóa con trâu để giúp họ canh tác ruộng lúa nước. Tiến trình

canh tác lúa nước được chia ra nhiều công đoạn: cày bừa, nhổ mạ, cấy lúa, v.v... (cách thuần hóa cây lúa nước và kỹ thuật canh tác lúa nước không thuộc chủ đề của bài viết này).

Cách kiếm ăn mới – trồng trọt, trồng lúa, trồng lúa nước – đòi hỏi phải biết kỹ hơn, sâu sắc hơn cây cỏ, thời tiết, nắng mưa, v.v.... chẳng hạn trồng lúa nước, không phải muôn gieo hạt giống lúc nào thì gieo lúc ấy, mà phải theo đúng thời tiết từng thời vụ

Như vậy, từ buổi đầu con người (văn hóa SON VI, HÒA BÌNH, BẮC SƠN) quan sát thiên nhiên để học hỏi từ thiên nhiên (thiên thư vô ngôn của Trời Đất). Nói cách khác, thiên nhiên là người thầy đầu tiên của dân tộc Việt Nam.

Quan sát để **học**. Học để **biết**. Biết để **làm**. Làm để **sống**. Rồi vừa làm vừa học. Làm đến đâu học đến đó. Biết đến đâu sống và làm đến đó. Biết rồi bảo nhau cùng biết để thăng tiến con người. Thăng tiến con người đồng nghĩa với thăng tiến xã hội và ngược lại. Vì sống phải làm, mà làm thì tăng sự hiểu biết. “**Sống – làm – biết**” và ngược lại **biết – làm – sống**. Chính tri thức thực nghiệm này đã xây dựng và phát triển óc thực tiễn của người Việt xưa và xây dựng nếp sống thuận lý theo thiên nhiên: *trông cơ trời đất liệu thời làm ăn*.

Về sau, mãi về sau, mấy ngàn năm sau, cái tri thức thực nghiệm “**sống-làm-biết**” và “**biết-làm-sống**” ở thời đại đá mới đó đã được ông cha ta huyền thoại hóa, qua hình ảnh Tiết Liệu biết cách làm bánh, rồi tự tay làm bánh để dâng cúng tổ tiên và tiêu dùng (**sống**) trong chuyện “**Bánh dày Bánh chưng**”. Phải chăng Tiết Liêu làm bánh dâng cúng tổ tiên, và được vua cha chọn làm thái tử là huyền thoại, nhưng tục thờ cúng tổ tiên và tri thức thực nghiệm “**sống-làm-biết**” và “**biết-làm-sống**” tức “**trình thần thực tiễn**” là hiện thực.

Bất cứ nhà khảo cổ học, dân tộc học và sử học nào cũng biết rằng nếp sống thời đá mới, trên cơ bản vẫn được duy trì trong nếp sống nông thôn của nhân loại thậm chí mãi đến thế kỷ 18 – 19.

Ông Claude-Levi-Strauss cho rằng “một trong những giai đoạn nhiều sáng tạo nhất của lịch sử nhân loại xảy ra vào thời đại đá mới với sự phát minh ra trồng trọt, chăn nuôi... muốn đạt đến những thành quả vĩ đại này, không phải trong chốc lát là được, mà trái lại, những tập thể loài người bé nhỏ lúc bấy giờ đã phải trải qua hàng mấy nghìn năm quan sát, thí nghiệm và truyền đạt kinh nghiệm từ đời này sang đời khác”. Sự nghiệp vĩ đại này đã diễn ra một cách tốt đẹp, liên tục và thành công.

Ông còn đi xa hơn nữa, có thể nhiều người không tán thành quan điểm của ông khi ông phát biểu rằng “con người chỉ thực sự sáng tạo những công trình vĩ đại vào buổi đầu. Trong bất cứ lĩnh vực nào, chỉ có bước đầu là hoàn toàn có giá trị, những giai đoạn kế tiếp chỉ là sự lặp lại những giai đoạn đã qua”.

Kinh nghiệm sống cho biết con người học hỏi bằng mắt: **quan sát**; học hỏi bằng tay: **lao động** và học hỏi bằng óc: suy tư, nhận xét, **sáng tạo**. Người nông dân trồng lúa nước phải quan sát trời (thời tiết) trăng sao, đất đai, mưa, gió thật tỉ mỉ để hoạch định công việc cấy cấy, đề sẵn sóc, chăm bón đồng ruộng.

Sống với nghề nông trồng lúa nước ổn định lâu đời cách ngày nay 6000 – 7000 năm (thời đại văn hóa Hòa Bình), người nông dân Việt, với kinh nghiệm sống thực tiễn, thấu hiểu rằng muốn giải quyết các khó khăn trong cuộc sống thì **phải nhìn thẳng vào sự thật trong hiện tại** (thực tại). Về sau ông cha diễn tả cái biết này qua câu:

“*Trông cơ trời đất liệu thời làm ăn*”

Nghề nông trồng lúa nước bắt buộc người nông dân nhìn thẳng vào đất đai, thiên nhiên, thời tiết:

*Người ta đi cấy lấy công  
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề  
Trông trời, trông đất, trông mây  
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm.*

Quan sát những hiện tượng thiên nhiên – hướng gió, độ mưa, sắc mây, quầng trăng, én bay thấp hay bay cao, quạ tắm hay sáo tắm v.v... **tức quan sát thực tại để tìm hiểu sự thật / chân lý** (mưa hay nắng, mưa ngập bờ ao hay mưa rào lại tạnh v.v...) hầu giải quyết trở ngại cho việc gieo trồng nói riêng, cho cuộc sống nói chung

*Quạ tắm thì ráo (nắng)  
Sáo tắm thì mưa  
Én bay thấp mưa ngập bờ ao  
Én bay cao mưa rào lại tạnh  
Trăng quầng thì hạn, trăng tán thì mưa*

Nói theo ngôn ngữ triết học ngày nay, ông cha ta đã sớm ý thức thực tại là tiêu chuẩn của chân lý, nếu không muốn nói thực tại là chân lý. Quan sát bên ngoài chưa đủ mà còn phải quan sát ở chính mình để tự hiểu mình, phải có quyết tâm mới có thể đạt được kết quả tốt trong công việc: *trông cho chân cứng đá mềm*.

Không tự hiểu mình, không thể tiến xa được, không thể sống yên vui được. Ông cha ta đã rút được kinh nghiệm: “*trăm hay xoay vào lòng*” vì “*ngọn đèn được tỏ trước khiu bởi mình*”. Tự hiểu mình để đi đến chỗ ý thức lòng mình (tâm mình) với tâm vũ trụ là một, hòa cùng vũ trụ: *trời trong biển lặng mới yên tâm lòng*.

Tri thức thực nghiệm của người nông dân Việt xưa căn cứ trên quan sát các hiện tượng thiên nhiên, cuộc sống và chính mình, rồi đem các quy luật vận hành đã ghi nhận được ứng dụng vào lĩnh vực liên hệ đến cuộc sống hàng ngày. Quy luật vận hành của bốn mùa, hướng gió, độ mưa của từng thời kỳ, sắc mây, quầng trăng... đã được ứng dụng vào việc dự báo thời tiết cho nhà nông. Vì thế cuộc sống của nông dân gắn liền với cuộc sống thảo mộc và thiên nhiên. Đây là mối liên hệ mật thiết, tương quan, tương cảm đã phản ảnh sâu đậm trong “nhân sinh quan thảo mộc” với “cái nhìn thảo mộc” (thích nghi, hài hòa, của nông dân Việt). Nó khác với cái nhìn “đoàn lũ” (nhân sinh quan du mục), chăn nuôi theo bầy đàn với đánh đập la hét của người Trung Hoa và Tây Phương.

Người nông dân rất thực tế. Họ trông trời (thời tiết), trông đất, trông mây, trông gió, trông ngày, trông đêm. Họ biết chờ đợi mưa thuận gió hòa để khởi sự gieo trồng, hầu thu hoạch được tốt đẹp. Qua kinh nghiệm sống, họ biết phải nương tựa vào thiên nhiên, thích nghi, thích ứng với thiên nhiên để tồn tại và phát triển hầu thăng hoa con người và đời sống. Kinh nghiệm sống với những tri thức thực nghiệm cũng giúp cho họ biết rằng nếu sống xa cách thiên nhiên hay phá hoại thiên nhiên, con người khó tồn tại một cách lành mạnh.

Truyền thống bảo vệ môi sinh của nền văn hóa xóm làng còn ghi nhận được qua chiếu chỉ của vua Lý Nhân Tông năm 1126 (Bính Ngọ): “*cấm dân chúng mùa xuân không được chặt*

cây” (Đ.V.S.K.T.T, trang 294).

Điều đó cho thấy, từ ngàn xưa, thiên nhiên, môi trường sống nói chung, cây lúa nước nói riêng đã dạy ông cha ta thấu hiểu muốn tồn tại phải bảo vệ môi sinh. Nhìn lộc non vừa nhú lên trong mùa xuân, đầy nhựa sống với biết bao niềm vui. Chặt cây cối trong mùa xuân là diệt mầm sống, là phá hoại thiên nhiên. Sự hiểu biết chân xác đó với chiều chỉ nói trên của ông cha ta là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam.

Có thể nói cây lúa nước và nước nói riêng, thiên nhiên nói chung đã thăng tiến sự hiểu biết, đồng thời xây dựng đặc tính của người Việt Nam ngày xưa. Có lẽ tinh thần thực tiễn là yếu tính nổi bật nhất. Chính tinh thần thực tiễn đã giúp ông cha ta nắm bắt được một cách sâu sắc những yếu tính của nước, cây lúa nước và thiên nhiên; điểm độc đáo nhất là xây dựng nếp sống thuận lý theo thiên nhiên (*trông cở trời đất liệu thời làm ăn*), sống trọn vẹn với cuộc sống, sống cùng với mọi người và để mọi người cùng sống với mình trong tình người và tình người.

Qua kinh nghiệm trồng trọt với óc thực tiễn, tâm hồn thuần phác phóng khoáng và ý thức được mọi sự, mọi vật, cũng như đời sống luôn luôn đổi thay, ông cha ta không đúc kết những kinh nghiệm sống và những tri thức thực nghiệm (triết lý sống) thành một hệ thống triết học theo quan điểm của Trung Hoa hay Ấn Độ hoặc Tây Phương. Dòng sống luôn luôn trôi chảy không ngừng nghỉ không thể đóng khung, hệ thống hóa được.

“Triết lý sống” của người Việt thể hiện trong “cách sống” và đã trở thành “nếp sống” của người dân. Họ vượt thoát mọi đối lập và mâu thuẫn của đời sống một cách cụ thể, thiết thực trong nếp sống thực tiễn, khước từ bạo lực (*khôn chẳng qua lẽ, khỏe chẳng qua lời*), chấp nhận đi biệt (*rằng trong lẽ phải có người có ta*) tương nhượng (*ai nhất thì tôi thứ nhì, ai mà hơn nữa thì tôi thứ ba*) sống phẳng (*công bằng là đạo người ta ở đời*) thích nghi và hài hòa (*hòa cá làng*).

Văn hóa Việt Nam cổ truyền, về bản chất là văn hóa xóm làng, văn hóa truyền miệng: sống thực với sự thật đang xảy ra trong hiện tại (thực tại) không lập thuyết hay tôn giáo hóa qua ngôn từ; không chữ nghĩa hóa triết lý sống để rồi cuộc sống trở thành khuôn mẫu khô cứng hoặc trở thành những khái niệm trừu tượng như trong các nền văn hóa khác.

Họ thích nghi với hoàn cảnh sống một cách tự nhiên: ở bầu thì tròn, ở ống thì dài; không cố chấp bất cứ điều gì, lỏng lẻo như nước: ở ao thì ngưng, ở sông thì chảy, để không hại mình hại người, không lạc lõng ra khỏi cuộc sống chung của gia đình, xã hội và thiên nhiên. Tùy thời, tùy chỗ, tùy người mà ứng xử một cách linh động, hòa mình vào cuộc sống:

*Đắc thời đắc thế thì khôn  
Sa cơ rỗng cũng như giun khác nào*

Qua kinh nghiệm sống của nghề trồng lúa nước, nông dân bắt buộc phải tuân thủ thời vụ. Từ đó, họ, người nông dân ngày xưa, biết sống hài hòa với đất đai, thời tiết (trời) thiên nhiên. Mặt khác, trồng lúa nước phải trải qua nhiều công đoạn và để kịp thời vụ một gia đình không thể nào chu toàn hết mọi việc. Người nông dân với tinh thần thực tiễn đã tìm ra phương thức đổi công / vãn công cho nhau, nay người mai ta, một cách thực tế và thiết thực. Dần dần tập tục đổi công / vãn công trở thành truyền thống “có việc thì đến hết việc thì đi” trong nếp sống, “sống cùng với mọi người và để mọi người cùng sống với mình” (Trần Gia Phụng).

Lần hồi qua đổi công / vãn công cho nhau, người nông dân trở thành gần gũi nhau hơn, tha thiết với nhau hơn... để rồi mặc nhiên xây dựng nếp sống tương thân tương ái, lấy tình nghĩa

làm đầu (một bồ cái lý không bằng một tí cái tình), coi nhau như bát nước đầy là hơn.

Nếp sống chan hòa tình người đó đã điều hòa cuộc sống quần cư trong xóm làng, tạo sự gắn bó hài hòa (*hòa cả làng*) hóa giải mọi mâu thuẫn bằng tình thương: thương nhau củ ấu cũng tròn, dù trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng. Lấy tình thương xây dựng tâm thức dân tộc; với đạo lý thương người như thể thương thân, thể hiện qua cách xưng hô tràn đầy thân thương, có một không hai trên thế giới: chú, bác, cô, dì, cậu, mợ, anh, chị, em v.v....

Nếp sống chan hòa tình gia đình mang tính thực tiễn và thực tế đó được huyền thoại hóa qua biểu tượng bọc trăm trứng nở trăm con (đồng bào) để nhắc nhở người Việt Nam thương yêu, đùm bọc nhau như anh em cùng một mẹ (mẹ Tiên Âu Cơ).

Với tinh thần thực tiễn và óc thực tế, người nông dân Việt Nam ngày xưa chấp nhận thực tại (sự thật đang xảy ra) mà không có vấn đề với nó (chẳng hạn cơn đàng đông vừa trông vừa chạy. “Cơn đàng đông” là một thực tại, là cái đang xảy ra, không thể thay đổi được, chấp nhận thực tại một cách trọn vẹn, tìm cách thích nghi, thích ứng, sắp xếp công việc, “vừa trông vừa chạy”). Thấm nhuần tinh thần thực tiễn trong nếp sống thuận lý theo thiên nhiên nhà cách mạng Lý Đông A đã khẳng định rằng **thực tại là tiêu chuẩn của chân lý**.

Nếp sống nông nghiệp trồng lúa nước là nếp sống, thuận lý theo thiên nhiên (trông cơ trời đất đất liệu thời làm ăn) sống trọn vẹn với cuộc sống trong tình người và tình người là sống đạo. Nói cách khác, với tinh thần thực tiễn và óc thực tế, người nông dân ngày xưa chú trọng “sự thật” hơn là đề cao hư danh, “sống thực tế” hơn là cao rao lý tưởng, “sống trọn vẹn” với hiện tiền hơn là mơ tưởng một tương lai sau khi chết.

Cho nên, **đạo lý dân tộc không bàn về đời sau, không hướng tới Thiên Đàng hay Niết Bàn mà với tinh thần thực tiễn và óc thực tế sống trọn vẹn với cuộc sống trong tình người và tình người ngay tại đây và bây giờ là sống đạo, ngoài ra không có đạo nào khác**. Chỉ quan tâm đến thăng hoa cuộc sống và con người như Tiên Rồng như nước bốc hơi theo chiều kích tâm linh phát triển tình thương và trí tuệ ngay tại đây và bây giờ. Thăng hoa, thăng hoa mãi qua quá trình giáo dục nhân bản tâm linh với cảm nang dịch lý – học ăn, học nói, học gói, học mở, với định hướng tâm học – Biện, Hóa, Thăng hoa, Hòa đồng - hòa cùng vũ trụ.

Chính tinh thần thực tiễn đã giúp ông cha chúng ta về tận cội nguồn, Thiên Thu Vô Ngôn của Trời Đất (Thiên Nhiên), chuyển tải lý vận hành vũ trụ vạn vật muôn loài vào dòng tâm thức và mạch sống của dân tộc. Lý vận hành âm dương đã được huyền thoại hóa qua biểu tượng thần tổ kép Tiên Rồng (Mẹ Tiên Âu Cơ = Âm, Cha Rồng Lạc Long = Dương).

Lý vận hành âm dương (Tiên Rồng) và cách làm ăn (trồng lúa nước) hòa quyện với tinh thần thực tiễn đã xây dựng cho người Việt Nam ngày xưa nếp sống thuận lý theo thiên nhiên (*trông cơ trời đất liệu thời làm ăn*) sống trọn vẹn với cuộc sống (**với thực tại**, cái đang xảy ra) trong tình người và tình người.

Chỉ có **thống nhất tri thức và tâm thức** mới có thể hóa giải tận gốc sự bế tắc tư tưởng, khủng hoảng tâm thức và những mâu thuẫn khốc liệt về chính trị, kinh tế và tôn giáo.

Lấy thực tại và khoa học làm chủ đạo cho việc thống nhất tri thức; và lấy tâm làm chủ đạo thống nhất tâm thức, thể hiện những giá trị trường cửu của đạo làm người.

Tâm là cái hòa đồng tất cả; là nơi gặp gỡ của tất cả những ai, ở mọi chân trời và thời đại,

can đảm vượt tôn giáo tổ chức thăng hoa con người, theo chiều kích tâm linh trong chiều sâu thâm của tâm linh, phát triển tình thương và trí tuệ qua nếp sống thuận lý theo thiên nhiên, sống trọn vẹn với thực tại (cái đang xảy ra – chân lý) trong tính người và tình người ngay tại đây và bây giờ.

Tiếc thay! Tinh thần thực tiễn của vua, quan, giới sĩ phu, học sĩ Việt Nam suy yếu dần do ảnh hưởng tinh thần từ chương của Tống nho qua chế độ thi cử đã bị thoái hóa và hệ thống quan trường bè phái.

Chính xác hơn, tinh thần thực tiễn bắt đầu suy yếu từ khi Việt Nam giao tiếp với các hiện tượng ngoại nhập (Nho – Lão – Phật). Một số người Việt Nam đã từ bỏ nếp sống thuận lý theo thiên nhiên, sống trọn vẹn với cuộc sống, chạy theo chữ nghĩa, những khái niệm trong sách vở Nho giáo (nhân ái, tu-tề-trị-bình...) và trong kinh điển Phật giáo (từ bi, vô thường, duyên khởi, vô ngã...). Cho nên dân gian mới có câu: *“tu đâu cho bằng tu nhà, thờ cha kính mẹ mới là chân tu”*; hoặc *“thứ nhất tu nhà, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa”*. Và ông cha ta thường nhắc nhở những người chạy theo hiện tượng ngoại nhập: *“thương thay thân phận con rùa, lên đình đội hạt, xuống chùa đội bia”* và xem hiện tượng ngoại nhập như rế, dép, giày: *“có rế thì đỡ nóng tay, có dép có giày thì đỡ nóng chân”*.

Tinh thần thực tiễn được phục hồi ở thời đại lý Trần. Nhưng tinh thần thực tiễn đó lại bắt đầu bị xói mòn từ những năm cuối triều đại nhà Trần; và gần như biến mất trong đầu óc của giới lãnh đạo và giới sĩ phu khoa bảng dưới triều Nguyễn.

Khoảng cuối đời Trần, một khuynh hướng tư tưởng nảy sinh và phát triển mạnh muốn cải tiến văn hóa Việt Nam theo mẫu mực của văn hóa Trung Quốc. Đó là khuynh hướng Nho gia. Đa số các nhà Nho Việt Nam, các quan trong triều như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát (học trò của Chu Văn An) làm áp lực với nhà vua tổ chức theo khuôn mẫu của Trung Quốc. Vua Minh Tông nhà Trần đã phải chống trả qua lời phát biểu sau đây “nước ta đã có phép tắc nhất định, vả lại Nam, Bắc, phong tục khác nhau (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, bản kỷ quyển II. Sự việc chép vào năm 1357).

Vua Nghệ Tông cũng đã phản đối: “Triều đình dựng nước, tự có phép riêng, vì Nam, Bắc đều làm chủ nước mình, không cần phải bắt chước nhau”. (Như trên sự việc chép vào năm 1370).

Phật giáo cực thịnh từ đời Lý đến đời Trần; rồi suy dần vào cuối đời Trần để nhường chỗ cho Nho giáo tiến lên thay thế. Nho giáo rất mạnh đời Lê và Nguyễn cho đến khi Pháp xâm lăng Việt Nam.

Hơn một ngàn năm sống dưới chính sách đồng hóa vô cùng thâm độc của Trung Quốc, một số người Việt học chữ Hán, nhận nhiều ảnh hưởng văn hóa chính trị Trung Quốc, nhưng đa số người dân Việt vẫn duy trì nền tảng văn hóa của chính mình. Cho nên ngày nay khi gặp nhau, người Việt vẫn chào hỏi nhau bằng cụm từ: anh chị mạnh giỏi không? Thay vì “anh chị ăn chưa” như người Trung Quốc. Và trong cách xưng hô không Nị - Ngô như người Tàu; Toi – Moi như Pháp và You – Me như Mỹ. Quả là một kỳ công vô cùng trọng đại của tổ tiên ta.

Hơn một ngàn năm bị các đế quốc phương Bắc thống trị, gần một trăm năm lệ thuộc Tây, người dân Việt Nam vẫn giữ được bản sắc riêng của mình. Đó là nhờ sức mạnh tổng hợp của dân tộc Việt Nam được xây dựng trên tinh thần thực tiễn:

- (1) văn hóa dân gian (văn hóa truyền miệng – ca dao tục ngữ, huyền thoại, truyện kể, v.v...)
- (2) nội lực tiềm ẩn của dân tộc (những đợt sóng ngầm trên dòng tâm thức và dòng sống dân tộc)
- (3) hệ thống xã thôn tự trị (phép vua thua lệ làng – nền tảng của tinh thần dân chủ)
- (4) truyền thống yêu nước đặc thù và ý chí bất khuất chống ngoại xâm
- (5) tinh thần nhân chủ trong nếp sống nông nghiệp trồng lúa nước
- (6) Lũy tre làng là bức tường thành vô cùng kiên cố ngăn chặn và đả bại văn hóa ngoại lai xâm nhập.

Nước ta là nước nông nghiệp ổn định lâu đời, lấy nông nghiệp làm gốc từ ngày lập quốc cho đến ngày nay. Đa số dân Việt (hơn 95%) sống ở nông thôn, cho nên văn hóa ngoại lai chỉ ảnh hưởng sâu đậm giới trí thức khoa bảng ở thành thị. Thời Tàu học tiếng Tàu; trong lớp trí thức học chữ Hán có những người biết thâm hóa cái hay, cái đẹp của văn hóa phương Bắc, rồi việt hóa những tinh hoa đó, biến chúng thành chất liệu của văn hóa Việt; đó là cách học nhập nô xuất chủ như Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi chẳng hạn; còn đa số nhập nô rồi lại xuất nô. Đó là hạng người mà dân Việt gọi là “hủ nho”. Thời Tây cũng vậy, đa số các ông Tây học (không phải tất cả) đã trở thành “hủ Tây”. Hầu hết mọi truyền thống tốt đẹp của dân tộc bị bật gốc tại thành thị.

Đa số dân Việt Nam sinh sống ở nông thôn vẫn giữ được những tinh túy của nền văn hóa dân tộc. Nó tiềm ẩn nơi thôn dã, trong lòng dân tộc. Nếu thời cơ thuận lợi, nội lực của dân tộc sẽ sinh khởi, phát huy rực rỡ như dưới thời đại Lý – Trần.

Một học gia Mỹ đã nhận thấy được cái nội lực đó tiềm ẩn trong nền văn hóa dân gian, văn hóa đặc thù Việt, nên đã ví Việt Nam như một cây gậy, nhìn bề ngoài thấy phủ một lớp sơn Tây mỏng, cạo lớp sơn ấy đi, vẫn thấy phủ một lớp sơn Tàu có phần dày hơn; song cạo tiếp lớp sơn Tàu ấy nữa đi thì lộ ra cốt lõi gậy tre Việt Nam.

Phải chăng, phải cạo các lớp sơn Tây phương – Bắc Mỹ (Kỳ Tô giáo, tư bản Tây Phương, Cộng Sản Mác-Xít, chủ nghĩa thực dụng Bắc Mỹ) lớp sơn Tàu (Nho – Lão) lớp sơn Ấn Độ (Phật giáo) và cuối cùng lớp sơn Đông Nam Á thì mới lộ ra cốt lõi văn hóa Hòa Bình, tiền thân văn hóa Việt Nam.

Thực tế trước mắt so với hơn một ngàn năm bị Bắc thuộc với chính sách đồng hóa vô cùng thâm độc của Trung Quốc, với âm mưu nham hiểm chia rẽ Bắc Trung Nam của thực dân Pháp không cho phép chúng ta thối chí nản lòng. Ông cha ta đã dạy “còn nước còn tát”, “còn da lông mọc”, “còn chồi lên cây”. Như vậy, tiếng Việt còn, tinh thần dân tộc còn, nội lực và bản sắc dân tộc còn hồn nước còn thì nước Việt còn vươn lên trong tương lai, dân Việt còn đứng vững trước ngã tư quốc tế với một tư thế uy dũng như Rồng và nhân ái như Tiên.

Tương lai Việt Nam đi về đâu? Câu trả lời bắt đầu từ hiện tại ngay tại đây và bây giờ. Từng người trong chúng ta ý thức tầm quan trọng của cuộc chuyển hóa tâm thức (cuộc cách mạng bản thân) mà khởi điểm là trở về với chính mình, tự biết mình. Với nếp sống tinh thức, qua quá trình giáo dục nhân bản tâm linh – học ăn, học nói, học gói, học mở - chuyển hóa toàn bộ cơ cấu tâm lý của con người trở về tận cội nguồn, Thiên Thu Vô Ngôn của Trời Đất (Thiên Nhiên), phục hoạt đồng thời phát huy tinh thần thực tiễn đề **thống nhất tri thức và tâm thức**, phá bỏ sự ngăn cách lòng người thể hiện con đường sống của dân tộc (nhân đạo); đồng thời góp phần mình trong việc hóa giải sự bế tắc tư tương, khủng hoảng tâm thức của nhân loại và mâu thuẫn chính

tri, kinh tế và tôn giáo trong xu thế toàn cầu hóa.

Trong Đạo Lý Cho Thiên Niên Kỷ Mới, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã phát biểu: tôi quan tâm đến việc cố gắng tìm ra một con đường phục vụ nhân loại mà không cần kêu cầu đến tín ngưỡng (Trang 35, Linh Thụy Chuyên Ngữ). Ngài nói vậy mà không phải vậy. Trên thực tế Ngài luôn luôn nỗ lực phát triển Mật Tông Tây Tạng (Phật giáo) khắp nơi.

Là người Việt Nam, còn tâm Việt hồn Việt, đứng được trên hai chân của chính mình thì ý thức được rằng chính tinh thần thực tiễn đã giúp cho tổ tiên chúng ta xây dựng nếp sống **nhân bản hiện thực**. Nói cách khác nếp sống thuận lý theo thiên nhiên (hiện thực), sống trọn vẹn với cuộc sống (với thực tại, nếu không muốn nói là chân lý), trong tính người và tình người (nhân bản) ngay tại đây và bây giờ **mà không cần kêu cầu đến tín ngưỡng, đến tôn giáo (1)**.

Vĩnh Như

Tủ Sách Việt Thường

[www.tusachvietthuong.org](http://www.tusachvietthuong.org)

Ghi Chú:

1) Ông Krishnamurti cách đây gần nửa thế kỷ đã cảnh báo rằng: “*tất cả những tôn phái, những học thuyết nào còn mang đến cho các ngài một hệ thống ý thức để giải quyết sự đau khổ, kinh tế, xã hội hoặc tôn giáo thì đó đúng là mối hiểm họa tai hại nhất, bởi vì lúc bấy giờ hệ thống ý thức lại trở thành quan trọng, chứ không phải là con người. Dù đó là hệ thống ý thức tôn giáo hay hệ thống ý thức của phái tả hay phái hữu, hệ thống ý thức trở thành quan trọng, triết lý, ý tưởng, những thứ ấy trở thành quan trọng, chứ không phải con người nữa. Vì tranh đấu cho một ý tưởng, cho ý thức hệ, các ngài sẵn sàng hy sinh toàn thể nhân loại: đó là điều đang xảy ra hiện nay trên thế giới*”.

\*\*\* “*When one person suffers from delusion, it is called insanity. When many people suffer from delusion it is called religion*”. Robert M. Pirsig, Zen and the Art of Motorcycle Maintenance. (Khi một người bị hoang tưởng, người ta gọi là người điên; khi nhiều người bị hoang tưởng, thì đó là tôn giáo).

\*\*\* “*Họ nói đến tự do, nhưng thực chất là giam giữ con người trong nô lệ của ý hệ và tôn giáo*”. Sư Viên Minh, Thư Thầy Trò, Trang 86.

\*\*\* “*...chúng ta có thể ném bỏ hết tất cả các thứ khác: tôn giáo, lý tưởng, tất cả các thứ tri thức thọ nhận. Nhưng chúng ta không thể tránh khỏi sự cần thiết của tình thương và tâm từ bi. Trong ý nghĩa đó, không còn cần đến chùa chiền hoặc giáo đường, điện thờ hay tòa thánh, cũng không cần các triết lý, giáo lý hoặc chủ thuyết phức tạp. Tự tâm ta, tự thức ta, chính là đền thờ, chủ thuyết là TỬ BI. Tình thương đối với tha nhân và tôn kính đối với quyền lợi và phẩm cách của họ, cho dù họ là ai và làm gì: cuối cùng đó là tất cả những gì chúng ta cần.*” (Dalai Lama – Ethics for the New Millennium, năm 1999, trang 234. Linh Thụy Chuyên Ngữ).